

NAM HÀ TIỆP LỤC QUYỂN NHẤT

HOÀNG GIA PHẢ HỆ (Phả hệ hoàng gia)

Tổ tiên họ Nguyễn là người Bái Trang, làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn [xứ Thanh Hoa]. Lời truyền tụng về ngôi mộ tổ nói rằng: “Đất này đến đời thứ ba thì ra phò vận nước, sau phát chúa và đế vương rất tôn quý”.

Ngài tiên tổ tên húy là Bặc - Nguyễn Bặc, là người phát tích đầu tiên. Từ nhỏ theo Đinh Tiên Hoàng diễn tập trận pháp, rồi khởi binh dẹp 12 sứ quân. Sau bị Lê Hoàn giết hại. Từ đó về sau trải qua hơn 440 năm thì đến đời Nguyễn Trãi.

Dực quốc công húy Trãi - Nguyễn Trãi

Ngài chuyển đến huyện Chương Đức, theo vua Lê Thái Tổ ở động Khả Lam. Có công bình Ngô khai quốc nên được phong là Thái sư Dực quốc công. Năm Đại Bảo thứ 3 [1442] đời Lê Thái Tông, vua đi tuần miền đông, trở về đến Lệ Chi Viên [Trại vãi], huyện Gia Định, vợ của ngài là Thị Lộ được đi theo. Vua bị bạo bệnh chết đột ngột (tục truyền là rắn báo oán). Do đó ngài bị ngộ hại. Lúc ấy người vợ hầu đang có thai phải trốn vào Ngoại trang làng Gia Miêu mới thoát được. Bà sinh con trai là Long, làm quan triều Lê được phong là Thái sư Sùng quốc công (tục gọi là ông Sùng), sinh ra Nguyễn Hoàng Đạo, phong Thái sư Hoàng quốc công (tục gọi là ông Hoàng).

Hoàng Đạo sinh Nguyễn Văn Lang. Khi Uy Mục Đế bị Mạc Đăng Dung cướp ngôi,⁽¹⁾ Văn Lang chỉ huy người Thanh Hoa cất quân ở thành Tây Đô, bao vây cửa biển Thần Phù, phò Giản Tu công làm minh chủ, kéo quân thẳng đến Đông Đô. Giản Tu công được lập nên (đó là Tương Dực Đế) phong ông làm Nghĩa quốc công (tục gọi là ông Nghĩa). Sách *Nam Hà gia phổ*, *Nguyễn gia tông phái* đều ghi: ông Sùng sinh ông Nghĩa, ông Nghĩa sinh ông Hoàng, tông phái ghi là Hoàn. Ông Hoàng sinh ông Hạo, tông phái ghi là Tần. Ba đời đều làm quan Thái sử. Nguyễn Hạo sinh hai nam, là Nguyễn Khiêm và Nguyễn Gia. Gia tức là Hoàng Dũ, ban đầu được phong là Thái úy An Hòa hầu, rồi phong lên là Trừng quốc công. Lúc cầm quân đánh dẹp giặc (Trần Cảo)⁽²⁾ tại Bồ Đề, nghe Trịnh Duy Sản giết Tương Dực Đế

⁽¹⁾ Chi tiết này không chính xác. Mạc Đăng Dung chỉ giữ chức Đô chỉ huy sứ dưới triều Uy Mục, đến triều Tương Dực được phong Vũ Xuyên bá, sau vua Chiêu Tông lại phong Vũ Xuyên hầu, đến năm 1527 mới ép vua Cung Hoàng nhường ngôi cho nhà Mạc.

⁽²⁾ Trần Cảo (*Cương mục* q.29 chép là Trần Cao) người trang Dưỡng Chân, huyện Thủy Đường, Hải Dương làm quan Thuần Mỹ diện giám, khởi loạn tại chùa Quỳnh Lâm, huyện Đông Triều. Ngày mồng 1 tháng 4 năm Ất Hợi (1515) tiến quân sát bến Bồ Đề, bờ bắc sông Hồng. Ngày 11 chiếm Kinh thành. Tháng 11 bị Thiết Sơn bá Trần Chân đánh tan, về sau lẩn trốn làm sư.

lập Chiêu Tông, bèn đem quân vượt sông, đốt cháy kinh thành. Vua Chiêu Tông phải chạy về Tây Đô. Hoàng Dũ đem [đất Bắc] hàng phục vua. Vua sai tiến binh về Đông Kinh đánh Trần Cảo. Trần Cảo thua chạy, để sai Trần Chân truy kích. Chân lại trừ Hoàng Dũ. Hoàng Dũ phải lánh về ở Thanh Hoa. Nguyễn Kim là con trai của ông. (Từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Kim hơn 100 năm).⁽¹⁾

Chiêu Huân công tên húy là Kim - Nguyễn Kim, con trai của Trưng quốc công. Lúc đầu ngài được phong Hữu vệ Điện tiền Tướng quân An Thành hầu. Khi Đăng Dung đã soạn ngôi, ngài dẫn quân bản bộ chạy sang Ai Lao. Quốc vương Ai Lao cấp cho ngài người và ngựa ở Sầm Châu.

⁽¹⁾ Chuyện Nguyễn Trãi là hậu duệ của Nguyễn Bặc và là tiên tổ của Nguyễn Kim là một ngộ nhận của một số gia phả và sách vở vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, truyền sai lầm đến tận ngày nay.

Tại Gia Miêu ngoại trang, xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa còn bảo tồn gia phả đúng đắn của dòng họ này. Theo đó, vị viễn tổ Nguyễn Công Duẩn thuộc đời thứ 13 của dòng họ Nguyễn Bặc đã hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, nhiều lần cung cấp lương thực, thực phẩm cho nghĩa quân. Sau đại thắng quân Minh, Nguyễn Công Duẩn được Lê Thái Tổ phong làm Phụng Trục đại phu Đô đốc thêm sự và đời sau tặng là Thái bảo Hoàn quốc công. Thế mà các tài liệu ngộ nhận lại ghi ông là cháu nội của Nguyễn Trãi! Ông đã sinh hạ 8 người con trai theo thứ tự là:

1) Nguyễn Đức Trung; 2) Nguyễn Nhân Chính; 3) Nguyễn Như Hiếu; 4) Nguyễn Như Trác; 5) Nguyễn Lỗ; 6) Nguyễn Lễ; 7) Nguyễn Bá Cao; 8) Nguyễn Trạch (vô tự). Các vị này trở thành tổ của 7 nhánh, sinh hạ ra 7 dòng họ. Trong đó nhánh 1 có cháu nội là Tùng Dương hầu Nguyễn Hữu Đặc sinh hạ xuống cháu nội là Tham tướng Nguyễn Triều Văn - thân phụ của Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật, và là tổ phụ của Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh.

Nhánh 4 do Phó quốc công Nguyễn Như Trác khởi đầu. Ông sinh ra Trưng quốc công Nguyễn Văn Lưu. Ông Lưu mới chính là thân phụ của Nguyễn Kim và Nguyễn Tôn Thái.

Nhánh 5 do Sảng quốc công Nguyễn Lỗ khởi đầu, sinh ra Nguyễn Văn Lang. Văn Lang sinh ra Nguyễn Hoàng Dũ.

Nhánh 7 do Phổ quận công Nguyễn Bá Cao khởi đầu, sinh hạ xuống dòng họ Nguyễn Cửu.

Tại Huế, gia phả Hệ Nhất - Phòng Lăng quận công Nguyễn Uông do Tôn Thất Tĩnh (1845-1896) nguyên Án sát Hà Tĩnh soạn, có đoạn viết:

"Kể từ khi họ Đinh xưng đế cho đến Lý, Trần, Lê trong khoảng hơn 600 năm, họ Nguyễn ta là một đại tộc có huân lao danh vọng ở Bắc Hà, nguồn dòng dài dặc đến 13 đời rồi. Đức Hoàng quốc công Nguyễn Duẩn ta lại nổi lên nổi nghiệp ông bà đứng lên làm tiên tổ, như là một vị thần linh ở trên Tung nhạc giáng thần, ban bố phúc lành bảo dưỡng 7 chi con cháu (...). Mà Trưng quốc công Nguyễn Lưu nhà ta thật là con đức Phó quốc công Như Trác về chi thứ tư. Chính ngài sinh ra đức Triệu tổ Tĩnh Hoàng đế Nguyễn Kim. Diễm tốt mở ra điệp ngọc, phúc lành chảy xuống nguồn tiên, làm nên một dòng dõi sáng láng của bậc đế vương ở huyện Tống tỉnh Thanh mà 6 chi con cháu khác ở huyện Tống cũng được nương nhờ. Đất lớn thiêng liêng, dây dưa dài dặc, cứ nảy nở đời đời ra cành lá sum sê. Thời xin sánh Định quốc công (Nguyễn Bặc) và Hoàng quốc công (Nguyễn Công Duẩn) với vua Hậu Tấn, Công Lưu đời Thành Chu, còn làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn là ấp Phong, Bái, Phần, Kỳ của nhà Chu, nhà Hán vậy.

Nguồn gốc rõ ràng, tông chi phân biệt. Có đủ những bản tập biên và tục biên của các ông danh gia đời cựu Lê, bản "Nguyễn thị thế gia Bắc phả" khảo chứng thêm tường, cho đến các "Biên bản của Quý hương", bản "Công tách chánh chi gia phả" và các bản dã sử, sao chép v.v... Những sách vở kể trên kia hiện bây giờ các con cháu họ Nguyễn ở Thanh Hóa đều phụng thủ, làm pho chánh phả cho nguồn cội trăm đời vậy".

Ngài nuôi chí mưu đồ khôi phục, chăm lo nuôi dưỡng binh lính, ngầm tìm người để lập ngôi vua. Ngài tìm được người con trai của vua Chiêu Tông là Ninh ở huyện Nông Cống, xứ Thanh Hoa. Ngài lập lên làm vua, đưa về cư trú ở ngôi chùa huyện Lệ Thủy [Khảo đính (Kđ): có thể là huyện Cẩm Thủy, Thanh Hóa]. Vua tôn ngài là Thượng phụ Thái sư Hưng quốc công, ngài dẫn chư tướng hộ giá vua trở về cố đô, đến Lam Kinh lập ngự dinh tại xứ Du. Năm Ất Tỵ [1545], ngài bị trúng độc mà chết, được vua truy phong là Chiêu Huân Tĩnh công. Về sau, năm Quang Hưng thứ 21, đời vua Thế Tông, năm Mậu Tuất [1598] vua đã truy tặng là Chiêu Huân Phụ Triết Tĩnh công. Ngài sinh hạ 2 nam, 1 nữ. Trưởng là Nguyễn Uông tức Đô đốc, phong Lãng quận công. Thứ là Nguyễn Hoàng. Nữ là Nguyễn Thị Ngọc Bửu, chính phi của Lạng quốc công Trịnh Kiểm.

Đoan quốc công tên húy là Hoàng - Nguyễn Hoàng, là con thứ của Chiêu Huân công. Lúc đầu ngài làm Thái úy, tước Hạ Khê hầu, tấn phong là Đoan quốc công. Năm Mậu Ngọ [1558], ngài lãnh chức Trấn thủ xứ Thuận Hóa, đôn đốc thu lương tiền hàng năm tiến nạp về kinh, trước sau vẫn giữ tiết nghĩa của bề tôi cũ nhà Lê.

Năm Canh Ngọ [Kđ: Tháng 9 năm Kỷ Tỵ-1569] vào châu vua Lê, vâng lãnh hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam. Năm Mậu Tuất [Kđ: Nhâm Thìn-1592], vào châu vua Lê, vài lần đánh dẹp có công. Tự cho là địa thế Thuận Quảng hiểm yếu, bức bách, sai người đến hỏi Trình quốc công [Nguyễn Bình Khiêm]. Công chỉ tổ kiến dưới thêm gạch⁽¹⁾ mà nói rằng: “Hoành Sơn một dải, có thể dung thân”. Ngài hiểu ý. Năm Canh Tý [1600] nhân có Phan Ngạn, Bùi Văn Khuê làm loạn, ngài tự trở về dinh trấn, chiếm cứ từ Hoành Sơn trở về nam, có cửa biển Gianh ngăn cản để tự giữ. Ngài mất, thọ 89 tuổi. Đó là chúa Tiên, được truy tôn là Gia Dũ Thái Vương. Ngài sinh 10 người con trai. Đó là Thái phó Hắc, Thái bảo Hòa (hai người này làm quan triều Lê được phong quận công), Chuồng Quý, Chuồng Thành, Đô đốc Hào, Đô đốc Miên, Chuồng Văn, Chuồng Thạch, Chuồng Mỹ. Người con trai đầu [Kđ: thứ 6] là Nguyễn [Phúc] Nguyên.

Đoan [Kđ: Thụy] quận công húy Nguyên - Nguyễn Phúc Nguyên, là con trai thứ [sáu] của Đoan quốc công. Ngài được tập phong Thái úy Hữu tướng Đoan [Thụy] quận công. Năm đầu niên hiệu Vĩnh Tộ [1619, đời vua Lê Thần Tông] vẫn giữ tiết nghĩa của bề tôi. Từ năm Giáp Tý [1624] trở về sau, không triều cống cho nhà Lê nữa. Ngài ở ngôi chúa 26 năm,⁽²⁾ thọ 73 tuổi. Đó là chúa Sãi. Được truy tôn là Hiếu Văn Vương. Ngài sinh được 11 người con trai là Hữu tướng phủ,⁽³⁾ Chuồng Bộ, Chuồng An, Chuồng Cầu, Chuồng Lộc, Chuồng Chiêu, Chuồng Trung, Chuồng Đức, Chuồng Vinh,

⁽¹⁾ Nguyên văn: “chỉ thế giai nghị diệt”, đây là một thuyết về câu nói tương truyền của Nguyễn Bình Khiêm. Thuyết khác là “chỉ vào hòn non bộ”.

⁽²⁾ Nguyễn Phúc Nguyên ở ngôi chúa 22 năm, từ 1613-1635.

⁽³⁾ Túc Thế tử Nguyễn Phúc Kỳ, trấn giữ dinh Quảng Nam, mất sớm. Về sau được phong tặng là Khánh quận công.

Chưởng Đôn [Kd: *Hoàng tộc lược biên* ghi là 10 người con trai]. Người con thứ nhất [Kd: thứ nhì] là Nhân quận công.

Nhân quốc công tên húy là Lan - Nguyễn Phúc Lan, con trai thứ [nhì] của Đoan [Thụy] quận công. Ngài được tập phong chức Thái úy Hữu tướng, tước Nhân quận công. Ngài ở ngôi chúa 14 năm, thọ 48 tuổi. Đó là chúa Thượng. Ngài được truy tôn là Hiếu Chiêu Vương. Ngài sinh 3 con trai là Chưởng Ninh, Chưởng Hạo và Chưởng Quỳnh.

Dũng quốc công tên húy là Hạo - Nguyễn Phúc Hạo, là con thứ [nhì] của Nhân quận công. *Lê hoàng ngọc phả ký, Nam Hà gia phả ký, Quảng Thuận ký, Bối Chính châu sự tích ký* đều ghi là Hạo hoặc ghi là Tần. Quốc sử lại ghi là Hiễn. Ngài được tập phong chức Thái úy tước Dũng quốc công, cho quân tiến chiếm bảy huyện một châu, rồi rút lui trở về, cùng với chúa Trịnh Nghị Khang Vương⁽¹⁾ vạch ranh giới giữa sông [Gianh] để giữ. Ngài cho quân đánh chiếm đất Chiêm Thành, đặt ra hai phủ Bình Khang, Diên Khánh. Ngài ở ngôi chúa suốt 40 năm, thọ 68 tuổi. Đó là chúa Hiễn. Ngài được truy tôn là Hiếu Triết Vương. Ngài sinh 4 nam. Ba người không được ghi tên, tước hiệu. Chỉ gọi là ông già Đốc, ông già Hiệp, ông già Cương. Người con đầu là Hoàng quận công. [Kd: Ngài sinh 6 nam là Phúc quốc công Diễn, Hoàng quốc công Thái, Cương quốc công Trăn, Quốc Oai công Hiệp, hoàng tử Niên, hoàng tử Nhiêu].

Hoàng quốc công húy Thái - Nguyễn Phúc Thái, là con [thứ hai] của Dũng quốc công. Ngài tập phong Thái úy Hoàng quốc công. Ở ngôi chúa 5 năm rồi mất [thọ 43 tuổi]. Được truy tôn là Hiếu Nghĩa Vương. Sinh 4 nam, con trai trưởng là Tộ quốc công, thứ là Chưởng Tuấn, Chưởng Kim, Chưởng Viên. [Kd: Ngài sinh 5 nam là Tộ quốc công Chu, hoàng tử Tuấn, hoàng tử Toàn, hoàng tử Trình, hoàng tử Quang].

Tộ quốc công tên húy là Chu - Nguyễn Phúc Chu, con trai trưởng của Hoàng quốc công. Ngài được tập phong Thái úy Tộ quốc công. Ngài cho quân đánh lấy đất Chiêm Thành, đặt ra phủ Gia Định. Ngài ở ngôi chúa 35 năm, thọ 51 tuổi. Tự gọi là Thiên Túng đạo nhân. Được truy tôn là Hiếu Minh Vương. Ngài sinh trai gái 46 người. Người thứ nhất là Đĩnh quốc công. [Kd: Ngài sinh 42 người con, 38 nam và 4 nữ].

Đĩnh quốc công tên húy là Thụ - Nguyễn Phúc Thụ, con trai [đầu] của Tộ quốc công. Ngài được tập phong chức Thái úy, tước Đĩnh quận công. Ngài bắt đầu cho đúc tiền kẽm. Ngài ở ngôi chúa 14 năm, thọ 44 tuổi, được truy tôn là Hiếu Ninh Vương. Ngài sinh 3 nam, con trai đầu là Vũ Vương, thứ là Chưởng Nghiễm, Chưởng Tường.

Hiếu quốc công tên húy là Khoát - Nguyễn Phúc Khoát, con trưởng của Đĩnh quốc công. Ngài tập phong Thái úy Hiếu quận công. Do ở Nam Hà có câu sấm “Tám đời trở lại Trung đô” nên mới xưng vương. Xét: Trước đây từ đời này sang đời khác chưa từng xưng vương bao giờ. Trong

⁽¹⁾ Nghị Vương là miếu hiệu của Trịnh Tráng, Khang Vương là miếu hiệu của Trịnh Căn.

các văn thư từ trên đưa xuống đều đóng dấu ấn “Tổng trấn tướng quân”. Nơi ở của các chúa gọi là phủ. Bề tôi và thứ dân có việc gì quan hệ với phủ chúa phải viết đơn trình lên thì ghi là “thân” (bày tỏ). Đến giờ ngài mới xưng quốc vương, đúc ấn vàng “Quốc vương kim ấn”, tôn lập văn kim sách. Bài sách văn này do quan Lễ Bộ là Hương Danh hầu soạn ra. Chỗ ở của chúa đổi gọi là điện. Các giấy tờ của quan và dân trình lên đều gọi là “tấu”. Các nước phụ thuộc muốn dâng biểu cho ngài thì tôn là Thiên Vương. Bắt đầu xưng Vua Trời từ đây.

Ngài cho quân đánh lấy đất Cao Miên, lập ra châu Định Viễn. Ngài ở ngôi 28 năm, thọ 52 tuổi. Tự xưng hiệu Từ Tế đạo nhân. Ngài được truy tôn là Hiếu Vũ Vương. Ngài sinh 15 người con trai và 12 người con gái [Kđ: *Hoàng tộc lược biên* ghi là 18 người con trai và 10 người con gái]. Con trai trưởng được gọi là “Ông Đức Mục” (ông này mất sớm, được tặng Sảm quận công, sinh 1 nam, 2 nữ. Nữ gọi là Yếu Diễm, Yếu Vàng. Nam gọi là Chì Dương, sinh năm Kỷ Mão, được chú là quốc vương phong chức Tiên thủy đội [Cai đội], tước Dương Nhật hầu). Con trai thứ là quốc vương [tức Nguyễn Phúc Thuần], thứ nữa là ông Trà, ông Bối, Chuồng Văn, Chuồng Huống, Đội Nghi, Tiết chế Hằng, Giám quốc Bảo, Đội Nghĩa, Đội Trường, Đội Chiêu, Đội Xuân và Đội Ngang.

Tự vương tên húy là Thuần - Nguyễn Phúc Thuần, có chỗ ghi là Truân, có chỗ ghi là Phúc Hân, là con thứ của Hiếu Vũ Vương. Vương là con trai thứ hai của Vũ Vương. Mẹ là Nguyễn Thị Cầu [Nguyễn Phúc Ngọc Cầu], sinh ra vào năm Bính Tuất [Kđ: Ngài là con thứ 15 của Vũ Vương, sinh vào năm Giáp Tuất-1754]. Lên nối ngôi chúa từ năm 13 tuổi [1766]. Tự gọi là Khánh Chân đạo nhân [Kđ: một số sách ghi là Khánh Phủ đạo nhân]. Ngài ủy quyền chấp chính cho người cậu có công là Trương Phúc Loan. Ngụy Nhạc nổi loạn ở Tây Sơn. Quan quân [Lê-Trịnh] tiến vào trong cõi, nên ngài phải đi vào Quảng Nam, lập người cháu thúc bá là Phúc Dương làm Đông cung.

Đức Lệnh tên húy...⁽¹⁾ là cháu thúc bá của tự vương [Nguyễn Phúc Thuần]. Người con trai lớn của Đức lệnh là Đông cung Súc [Kđ: thường gọi là Cảnh] vì việc nước chết ở thành Đồ Bàn, người ấy sinh ra Hoàng tôn [Nguyễn Phúc Mỹ Đường]. [Kđ: Đông cung Cảnh mất vì bệnh đậu mùa năm 1801 khi đang giữ chức Lưu trấn Gia Định].

Vào năm Tân Hợi, quý phi sinh ra hoàng tử, có một tiếng sấm nổ vang.⁽²⁾

Từ nay trở về sau, con cháu đời đời thánh kế thần truyền, kéo dài hàng ức vạn năm không bờ bến. Điều này có sử quan biên chép đầy đủ.

⁽¹⁾ Đây chép về Nguyễn Phúc Ánh, bản gốc bỏ trống không ghi tên húy. Nguyễn vương tên húy là Chung, Noãn và Ánh.

⁽²⁾ Đây chỉ việc Hiếu Khang hoàng hậu sinh Nguyễn Ánh, nên phải vào năm Nhâm Ngọ-1762 mới đúng.

TRIỀU ĐẠI NIÊN BIỂU (Niên biểu các triều đại)

Năm Nhâm Thìn [1532]. Chiêu Huân công tôn lập vua Lê Trang Tông lên ngôi. Đầu năm sau lấy niên hiệu là Nguyên Hòa.

Năm Quý Ty [1533]. Năm đầu niên hiệu Nguyên Hòa, Chiêu Huân công được tấn phong “Thượng phụ Hưng quốc công”.

Năm Ất Ty [1545]. Niên hiệu Nguyên Hòa thứ 13, Hưng quốc công mất. Ngài được truy phong “Chiêu Huân Tĩnh công”. Rể ngài là Lạng quốc công Trịnh Kiểm thay ngài cầm quân. Con thứ của ngài là Nguyễn Hoàng được phong tước Hạ Khê hầu.

Năm Mậu Thân [1548]. Niên hiệu Nguyên Hòa thứ 16, vua Lê Trang Tông mất. Lạng quốc công Trịnh Kiểm lập Lê Trung Tông lên ngôi, lấy niên hiệu là Thuận Bình.

Năm Bính Thìn [1556]. Niên hiệu Thuận Bình thứ 8, vua Lê Trung Tông mất. Vua Lê Anh Tông nối ngôi, thay đổi niên hiệu 3 lần:

- Từ năm Đinh Ty [1557] lấy niên hiệu Thiên Hựu.
- Từ năm Mậu Ngọ [1558] lấy niên hiệu Chính Trị.
- Từ năm Nhâm Thân [1572] lấy niên hiệu Hồng Phúc.

Năm Mậu Ngọ [1558]. Niên hiệu Chính Trị năm đầu, Đoan quốc công vào làm Trấn thủ xứ Thuận Hóa.

Năm Canh Ngọ [1570] [Kđ: năm Kỷ Ty-1569]. Niên hiệu Chính Trị thứ 13 [Kđ: thứ 12], Đoan quốc công từ Thuận Hóa ra Thăng Long, được vua Lê giao kiêm lãnh hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam.

Năm Nhâm Thân [1572]. Năm đầu niên hiệu Hồng Phúc, vua Lê Anh Tông bị giết. Vua Thế Tông được Trịnh Tùng lập lên ngôi, thay đổi niên hiệu 2 lần:

- Từ năm Quý Dậu [1573] lấy niên hiệu Gia Thái.
- Từ năm Mậu Dần [1578] lấy niên hiệu Quang Hưng.

Năm Mậu Tuất [1598]. Niên hiệu Quang Hưng thứ 21, Đoan quốc công từ Thuận Quảng ra Thăng Long châu vua Lê và có công dẹp giặc biển. [Kđ: Tháng 5 năm Quang Hưng thứ 16 (1593) Đoan quốc công từ Thuận Quảng ra Thăng Long châu vua Lê. Đến tháng 3 năm Quang Hưng thứ 21 (1598) Đoan quốc công đem thủy quân đánh dẹp miền Hải Dương].

Năm Kỷ Hợi [1599]. Niên hiệu Quang Hưng thứ 22, vua Lê Thế Tông mất. Vua Lê Kính Tông lên ngôi, thay đổi niên hiệu 2 lần:

- Từ năm Canh Tý [1600] lấy niên hiệu Thận Đức.
- Từ tháng 11 năm ấy, lại lấy niên hiệu là Hoàng Định.

Năm Canh Tý [1600]. Niên hiệu Thận Đức năm đầu, Đoan quốc công trở về Thuận Hóa.

Năm Tân Hợi [1611]. Niên hiệu Hoàng Định thứ 12 [Kđ: năm Quý Sửu (1613). Niên hiệu Hoàng Định thứ 14], Đoan quốc công mất, thọ 89 tuổi. Đoan [Kđ: Thụy] quận công Nguyễn Phúc Nguyên lên thay.

Năm Kỷ Mùi [1619]. Niên hiệu Hoàng Định thứ 20, vua Lê Kính Tông bị giết. Nghị Vương Trịnh Tráng tôn Lê Thần Tông lên ngôi. Thay đổi niên hiệu 3 lần:

- Từ năm Kỷ Mùi [1619] lấy niên hiệu Vĩnh Tộ.
- Từ năm Kỷ Tỵ [1629] lấy niên hiệu Đức Long.
- Từ năm Ất Hợi [1635] lấy niên hiệu Dương Hòa.

Năm Ất Sửu [1625]. Niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 7, quận Gia đánh vào Hóa Châu.

Năm Bính Dần [1626]. Niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 8, ban đêm Lưu Viện đưa quân lên núi [chặn địch].

Năm Đinh Mão [1627]. Niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 9, Nghị Vương [Trịnh Tráng] tiến quân vào đến sông Nhật Lệ rồi kéo quân về.

Năm Bính Tý [Kđ: năm Ất Hợi-1635]. Niên hiệu Dương Hòa thứ 1, Đoan [Kđ: Thụy] quận công [Nguyễn Phúc Nguyên] mất. Nhân quận công [Nguyễn Phúc Lan] nối ngôi.

Năm Quý Mùi [1643]. Niên hiệu Dương Hòa thứ 9, Lê Chân Tông cướp ngôi Lê Thần Tông, lấy niên hiệu là Phúc Thái. Nghị Vương [Trịnh Tráng] kéo quân vào sông Nhật Lệ một lần nữa, rồi lại kéo quân về.

Năm Mậu Tý [1648]. Niên hiệu Phúc Thái thứ 6, quận Gia bị [quân Nam Hà] bắt.

Năm Kỷ Sửu [1649]. Niên hiệu Phúc Thái thứ 7, vua Lê Chân Tông mất, Lê Thần Tông lên ngôi trở lại và thay đổi niên hiệu 4 lần. Nghị Vương [Trịnh Tráng] mất, Dương Vương [Trịnh Tạc] kế vị. Nhân quốc công qua đời [1648], Dũng quốc công [Nguyễn Phúc Tần] kế vị.

Năm Canh Dần [1650]. Niên hiệu Khánh Đức thứ 6 [Kđ: Khánh Đức thứ 2], quận Gia được [Nam Hà] thả về.

Năm Ất Mùi [1655]. Niên hiệu Thịnh Đức thứ 3, [quân Nam Hà] tiến chiếm 7 huyện 1 châu [ở Nghệ An].

Từ năm *Bính Thân* [1656] đến năm *Tân Hợi* [Kđ: *Tân Sửu*-1661], hai bên cùng giành giật nhau ở cầu Đại Nại.

Năm Tân Sửu [1661]. Bấy huyện lại trở về với triều đình. Hoạch định ranh giới hai miền.

Năm Nhâm Dần [1662]. Năm đầu niên hiệu Vạn Khánh, vua Lê Thần Tông mất. Vua Lê Chân Tông [Kd: Lê Huyền Tông] kế vị, lấy niên hiệu Cảnh Trị năm đầu [1663]. Trịnh Dương Vương [Trịnh Tạc] kéo quân vào Nhật Lệ rồi lại kéo quân trở về.

Năm Tân Hợi [1671]. Niên hiệu Cảnh Trị thứ 9, Lê Huyền Tông mất, Lê Gia Tông kế vị, thay đổi niên hiệu 2 lần:

- Từ năm Nhâm Tý [1672] lấy niên hiệu Dương Đức.
- Từ năm Giáp Dần [1674] lấy niên hiệu Đức Nguyên.

Năm Nhâm Tý [1672], Trịnh Dương Vương lại kéo quân vào Bố Chính, rồi phải kéo quân về.

Năm Ất Mão [1675]. Niên hiệu Đức Nguyên thứ 2, Lê Gia Tông mất, Lê Hy Tông kế vị, thay đổi niên hiệu 2 lần:

- Từ năm Bính Thìn [1676] lấy niên hiệu Vĩnh Trị.
- Từ năm Canh Thân [1680] lấy niên hiệu Chính Hòa.

Năm Mậu Thìn. Niên hiệu Chính Hòa thứ 9 [Kd: năm Đinh Mão, Chính Hòa thứ 8 (1687)], Dũng quốc công [Nguyễn Phúc Tần] mất. Hoàng quốc công [Nguyễn Phúc Thái] lên kế vị.

Năm Nhâm Thân. Niên hiệu Chính Hòa thứ 12 [Kd: năm Tân Mùi, niên hiệu Chính Hòa thứ 12 (1691)], Hoàng quốc công mất. Tộ quốc công [Nguyễn Phúc Chu] lên kế vị.

Năm Ất Dậu [1705]. Lê Dụ Tông lên ngôi, hai lần thay đổi niên hiệu:

- Từ năm Ất Dậu [1705] lấy niên hiệu Vĩnh Thịnh.
- Từ năm Canh Tý [1720] lấy niên hiệu Bảo Thái.

[Nam Hà] đánh Chiêm Thành, lại đánh Cao Miên.

Năm Bính Dần. Niên hiệu Bảo Thái thứ 7 [Kd: năm Ất Ty, niên hiệu Bảo Thái thứ 6 (1725)], Tộ quốc công mất. Đĩnh quốc công [Nguyễn Phúc Thụ] kế vị.

Năm Kỷ Dậu [1729]. Niên hiệu Bảo Thái thứ 10. Tháng 11 Hôn Đức công cướp ngôi vua, đổi niên hiệu là Vĩnh Khang⁽¹⁾. Đĩnh quốc công cho đúc tiền kẽm.

Năm Nhâm Tý [1732]. Niên hiệu Vĩnh Khang [Khánh] thứ 4, Hôn Đức công bị giết. Lê Thuần Tông lên ngôi, lấy niên hiệu là Long Đức.

⁽¹⁾ Chi tiết này không chính xác. Lê Duy Phường được vua cha là Lê Dụ Tông nhường ngôi năm 1729, lấy niên hiệu là Vĩnh Khánh, đến năm 1732 thì bị Trịnh Giang truất ngôi và giáng xuống làm Hôn Đức công.

Năm Ất Mão [1735]. Niên hiệu Long Đức thứ 4, Lê Thuần Tông mất, Lê Ý Tông lên ngôi vào tháng 4, lấy niên hiệu là Vĩnh Hựu.

Năm Kỷ Mùi [1739]. Niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 5 [Kđ: năm Mậu Ngọ, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 4 (1738)], Đĩnh quốc công mất, Hiếu quốc công [Nguyễn Phúc Khoát] kế vị.

Năm Canh Thân [1740]. Niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 6, Lê Hiến Tông lên ngôi vua lấy niên hiệu là Cảnh Hưng.

Năm Giáp Tý [1744]. Niên hiệu Cảnh Hưng thứ 5, Hiếu quốc công xưng vương. Đánh Cao Miên, đặt phủ Định Viễn.

Năm Bính Tuất. Niên hiệu Cảnh Hưng thứ 27 [Kđ: năm Ất Dậu, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 26 (1765)], Thiên Vương [Nguyễn Phúc Khoát] mất. Tự vương là Nguyễn Phúc Thuần kế vị.

Năm Mậu Tý [1768]. Niên hiệu Cảnh Hưng thứ 29, Hà Tiên về với chúa Nguyễn.

Năm Quý Tỵ [1773]. Niên hiệu Cảnh Hưng thứ 34, Ngụy Nhạc nổi dậy làm phản.

Năm Giáp Ngọ [1774]. Niên hiệu Cảnh Hưng thứ 35, quân triều đình kéo vào Nam Hà.

Năm Ất Mùi [1775]. Niên hiệu Cảnh Hưng thứ 36, tự vương [Nguyễn Phúc Thuần] chạy vào Quảng Nam. Sau vào thành Gia Định.

Năm Bính Thân [1776]. Niên hiệu Cảnh Hưng thứ 37, Đức Lệnh tại Đồng Nai theo thuyền sang Xiêm La. [Kđ: Tháng 2 năm Giáp Thìn (1784), Nguyễn vương mới sang Xiêm La lần đầu, trở về vào tháng 6 cùng năm. Tháng 3 năm Ất Tỵ (1785) lại sang Xiêm lần hai, tháng 7 năm Đinh Mùi (1787) mới trở về].

Năm Mậu Tuất [1778]. Niên hiệu Cảnh Hưng thứ 39, Ngụy Nhạc lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Thái Đức.

Năm Mậu Thân [1788]. Niên hiệu Cảnh Hưng thứ 49, Nguyễn Nhạc mất [Kđ: Nguyễn Nhạc mất năm 1793]. Quang Trung lên ngôi. [Nguyễn vương] thu phục Gia Định.

Năm Kỷ Dậu [1789]. Niên hiệu Cảnh Hưng thứ 50. Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc [đại phá quân Thanh], Chiêu Thống chạy sang Tàu.

Năm Nhâm Tý [1792]. Niên hiệu Cảnh Hưng thứ 53, Quang Trung Nguyễn Huệ mất. Quang Toản nối ngôi, lấy niên hiệu là Cảnh Thịnh.

Năm Kỷ Mùi [1799]. [Nguyễn vương] lấy lại thành Quy Nhơn.

Năm Tân Dậu [1801], [Nguyễn vương] lấy lại thành Phú Xuân. Quang Toản chạy ra Bắc, đổi niên hiệu là Bảo Hưng.

Năm Nhâm Tuất [1802]. Gia Long lên ngôi [Kđ: Nguyễn vương chỉ đặt niên hiệu là Gia Long, mãi đến năm 1806 mới lên ngôi hoàng đế]. Vượt sông Gianh, tháng 6 ngự tại thành Thăng Long.

Năm Giáp Tý [1804]. Niên hiệu Gia Long thứ 3. Triều đình nhà Thanh cử sứ sang [phong vương].

Từ khi Chiêu Huân công tôn vua Lê Trang Tông lên ngôi đến lúc Đoan quốc công vào làm Trấn thủ xứ Thuận Hóa là 68 năm [Kđ: 26 năm, từ 1532 đến 1558].

Từ khi Đoan quốc công vào Thuận Hóa đến lúc phân chia ranh giới Bắc Nam là 61 năm [Kđ: 66 năm, từ 1558 đến 1624].

Từ khi phân chia ranh giới Bắc Nam đến khi Đức Lệnh (Nguyễn vương) chạy sang Xiêm La là 116 năm [Kđ: 160 năm, từ 1624 đến 1784].

Từ khi Nguyễn vương ở Xiêm La về nước đến khi nhà Thanh cử sứ bộ sang ta [để phong vương] là 29 năm [Kđ: 17 năm, từ 1787 đến 1804].

Từ nay trở đi sẽ mãi mãi trăm đời dài lâu đến ức vạn năm vậy.

(Hết quyển nhất)